

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1911* /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý II năm 2020

Hải Phòng, ngày *29* tháng 7 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tường Anh
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 (*BCTC riêng và BCTC hợp nhất*) được lập ngày *29* /7/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.
Các nội dung giải trình đính kèm:
 - Công văn số *1912*/CV-CHP ngày *29* /7/2020 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý II năm 2020
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tường Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1913 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2020	Số tại ngày 1/1/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.610.260.420.408	1.557.458.459.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	127.645.742.294	187.670.533.154
1. Tiền	111		55.945.742.294	13.470.533.154
2. Các khoản tương đương tiền	112		71.700.000.000	174.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.121.300.000.000	1.069.595.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.121.300.000.000	1.069.595.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		307.342.530.547	247.355.140.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	174.959.890.679	160.424.257.168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.775.635.336	3.207.918.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	149.008.378.442	109.124.338.360
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(25.401.373.910)	(25.401.373.922)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		39.173.049.676	38.211.680.649
1. Hàng tồn kho	141	V.06	39.173.049.676	38.211.680.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.799.097.891	14.626.105.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	14.346.678.174	14.024.487.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	19.839.400	601.617.501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	432.580.317	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.453.401.988.829	3.630.876.368.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.063.330.787.765	2.136.210.259.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.061.498.641.765	2.134.218.645.007
- Nguyên giá	222		4.670.783.866.549	4.669.724.839.729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.609.285.224.784)	(2.535.506.194.722)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.832.146.000	1.991.614.000
- Nguyên giá	228		31.901.695.138	31.901.695.138

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2020	Số tại ngày 1/1/2020
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.069.549.138)	(29.910.081.138)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2.328.137.572	1.858.821.117
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.328.137.572	1.858.821.117
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.361.402.023.644	1.430.950.598.899
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.143.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(18.998.040.929)	(19.449.465.674)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			70.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.341.039.848	61.856.689.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	14.906.094.840	20.955.353.543
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	11.434.945.008	40.901.335.606
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.063.662.409.237	5.188.334.827.820

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2020	Số tại ngày 1/1/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.195.380.760.562	1.216.512.965.398
I. Nợ ngắn hạn	310		521.341.733.597	534.069.556.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	51.261.543.402	52.852.456.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		753.958.228	1.661.390.932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	52.667.571.037	54.514.862.754
4. Phải trả người lao động	314		72.400.272.231	95.603.478.277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	59.465.743.803	206.866.302.257
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	197.749.113.795	67.200.524.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	34.201.034.868	33.234.797.596
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.842.496.233	22.135.744.263
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		674.039.026.965	682.443.408.951
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	674.039.026.965	682.443.408.951
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2020	Số tại ngày 1/1/2020
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.868.281.648.675	3.971.821.862.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	3.868.281.648.675	3.971.821.862.422
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		374.850.772.138	287.408.908.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.830.876.537	414.812.953.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90.353.758.284	85.612.929.378
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133.477.118.253	329.200.024.300
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.063.662.409.237	5.188.334.827.820

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế 06 tháng	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	280.033.018.427	333.764.003.110	538.172.666.344	592.038.085.301
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>						
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		280.033.018.427	333.764.003.110	538.172.666.344	592.038.085.301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	185.528.987.246	227.848.714.493	359.759.955.901	410.507.469.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		94.504.031.181	105.915.288.617	178.412.710.443	181.530.616.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	13.692.509.944	55.906.020.945	38.416.665.368	58.974.453.498
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	4.794.243.560	21.025.711.042	14.633.975.107	33.745.822.376
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		(5.509.584.754)	11.220.754.592	4.465.577.221	21.274.937.770
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	16.269.262.394	19.835.351.114	34.657.767.343	36.048.823.140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87.133.035.171	120.960.247.406	167.537.633.361	170.710.424.101
11. Thu nhập khác	31	VI.23	338.813.456	407.055.860	612.855.272	579.266.814
12. Chi phí khác	32	VI.24	733.453.568	20.404.992	751.915.543	88.913.188
13. Lợi nhuận khác	40		(394.640.112)	386.650.868	(139.060.271)	490.353.626
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		86.738.395.059	121.346.898.274	167.398.573.090	171.200.777.727
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	(13.546.419.659)	20.224.647.057	4.455.064.239	32.064.477.826
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52		29.466.390.598	(3.727.860.304)	29.466.390.598	(3.727.860.304)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.818.424.120	104.850.111.521	133.477.118.253	142.864.160.205

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng ngày 26 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
Từ ngày 1/1/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	M S	TM	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		167.398.573.090	171.200.777.727
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		73.938.498.062	129.002.046.596
- Các khoản dự phòng	03		(451.424.757)	(456.190.926,0)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.948.434.561	12.915.910.989
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.384.768.281)	(57.787.247.393)
- Chi phí lãi vay	06		4.465.577.221	21.274.937.770
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		218.914.889.896	276.150.234.763
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58.792.676.267)	(46.556.266.151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(961.369.027)	(1.710.593.588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.498.093.854)	10.351.898.225
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.727.068.293	10.776.417.554
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(151.186.731.793)	(2.731.104.158,0)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.422.813.847)	(18.047.747.235,0)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.190.000	26.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.179.731.030)	(9.416.142.189,0)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.390.267.629)	218.842.697.221
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(4.266.709.876)	(11.721.793.145)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(755.100.000.000)	(731.895.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		773.395.000.000	625.865.930.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.536.864.259	24.787.544.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.565.154.383	(92.963.318.328)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(16.617.398.798)	(16.180.552.889)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	M S	TM	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019
1	2	3	4	5
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65.392.000.000)	(130.784.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82.009.398.798)	(146.964.552.889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(59.834.512.044)	(21.085.173.996)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		187.670.533.154	262.268.805.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(190.278.816)	83.575.930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		127.645.742.294	241.267.207.411

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2020 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải Phòng

5.2. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/06/2020, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu

tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ

lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, trong tháng 6/2020 Công ty đã thực hiện việc tạm nộp chi phí trích trước lãi vay cho Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2018 số tiền là: 149.331.122.261 đồng theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính. Do vậy, đã hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với số tiền: 29.866.224.452 đồng.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
01 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	1.619.070.468	1.029.884.500
Tiền gửi không kỳ hạn	54.326.671.826	12.440.648.654
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	71.700.000.000	174.200.000.000
Cộng	127.645.742.294	187.670.533.154
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
Chứng khoán kinh doanh		
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	1.121.300.000.000	1.069.595.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.121.300.000.000	1.069.595.000.000
b Dài hạn		70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		70.000.000.000
Cộng	1.121.300.000.000	1.139.595.000.000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)		
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
Ngắn hạn	174.959.890.679	160.424.257.168
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Huyndai Merchant Marine</i>	2.490.992.140	3.484.569.843
<i>Wan hai lines ltd</i>	10.697.168.722	13.829.154.898
<i>Cty TNHH KMTC</i>	5.239.822.396	1.191.188.996
<i>Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế</i>		971.536.165
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	9.640.814.276	11.187.985.469
<i>Sealand Maersk Asia Pte.Ltd</i>	10.164.174.019	9.575.900.189
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	146.293.840	126.232.228
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	1.539.034.049	9.555.673
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	467.378.120	282.153.960
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>		33.962.720
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	6.251.095.329	7.311.649.445
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	52.404.000	68.475.000
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	176.472.928	1.016.409.895
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	3.322.171.120	3.322.171.132
<i>Cty Vận tải biển Vinalines - CN Tcty</i>	9.247.960.976	5.670.472.868
Cộng	174.959.890.679	160.424.257.168

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/06/2020		Ngày 1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	149.008.378.442		109.124.338.360	
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	44.887.141.500			
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	34.566.363.655		34.566.363.655	
Tạm ứng	197.800.000		362.300.000	
Ký cược, ký quỹ				
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	25.226.500.960		26.378.596.938	
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	519.096.689		111.023.992	
Phải thu khác	43.611.475.638		47.706.053.775	
Cộng	149.008.378.442		109.124.338.360	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/06/2020		Ngày 1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	39.173.049.676		38.211.680.649	
Hàng đang đi trên đường				
Nguyên, vật liệu	37.900.950.115		36.833.899.647	
Công cụ dụng cụ	1.205.846.380		1.367.190.548	
Thành phẩm				
Hàng hóa	66.253.181		10.590.454	
Cộng	39.173.049.676		38.211.680.649	

07 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	2.328.137.572	1.858.821.117
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản</i>		
<i>Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6</i>	65.009.133	65.009.133

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện	1.062.987.620	578.639.438
Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay	429.634.364	429.634.364
Sửa chữa		
Cộng	2.328.137.572	1.858.821.117

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
10.1 Ngắn hạn	14.346.678.174	14.024.487.764
Phí bảo hiểm	3.891.133.171	5.298.683.426
Công cụ, dụng cụ	3.827.420.124	2.586.295.487
Chi phí sửa chữa, nạo vét	4.911.319.368	2.613.678.444
Chi ngắn hạn khác	1.716.805.511	3.525.830.407
10.2 Dài hạn	14.906.094.840	20.955.353.543
Chi phí sửa chữa	9.334.150.693	13.826.908.111
Công cụ dụng cụ	5.325.771.091	6.792.392.880
Chi ngắn hạn khác	246.173.056	336.052.552
Cộng	29.252.773.014	34.979.841.307

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
Ngắn hạn	51.261.543.402	52.852.456.108
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	8.683.316.390	6.299.898.911
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	8.683.316.390	6.299.898.911
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	495.396.000	528.088.658
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	417.011.475	30.219.750
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	22.500.000	
Cty Vận tải biển Vinalines		

Khoản mục	Ngày 1/1/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/06/2020
Thuế phải nộp	54.514.862.754	57.623.869.308	59.471.161.025	52.667.571.037
Thuế GTGT	2.794.602.753	17.619.358.643	7.150.124.091	13.263.837.305
Thuế TNDN	15.147.265.729	4.455.064.239	15.422.813.847	4.179.516.121
Thuế TNCN	1.295.528.931	3.730.136.481	5.025.665.412	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.277.465.341	31.811.825.916	31.865.073.646	35.224.217.611
Thuế khác		7.484.029	7.484.029	

Khoản mục	Ngày 1/1/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/06/2020
Thuế GTGT được khấu trừ	601.617.501	13.529.916.483	14.111.694.584	19.839.400
Thuế phải thu		432.580.317		432.580.317
Thuế TNDN				
Thuế TNCN		432.580.317		432.580.317
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Ngày 30/06/2020		Ngày 1/1/2020
Ngắn hạn		59.465.743.803		206.866.302.257
Lãi vay phải trả		58.961.729.111		206.362.287.565
Các khoản trích trước khác		504.014.692		504.014.692
Cộng		59.465.743.803		206.866.302.257
15 PHẢI TRẢ KHÁC		Ngày 30/06/2020		Ngày 1/1/2020
Ngắn hạn		197.749.113.795		67.200.524.260
Kinh phí công đoàn				321.388.400
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp				
Tiền ăn ca		213.300.000		1.125.404.000
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả				
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		6.000.000		6.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		196.176.000.000		65.392.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.353.813.795		355.731.860
Cộng		197.749.113.795		67.200.524.260
16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		Ngày 30/06/2020		Ngày 1/1/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%		20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)		11.434.945.008		40.901.335.606
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần		11.434.945.008		40.901.335.606
17 VỐN CHỦ SỞ HỮU				
17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)				
17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Ngày 30/06/2020		Ngày 1/1/2020
Vốn của Nhà nước		3.026.413.770.000		3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác		243.186.230.000		243.186.230.000
Cộng		3.269.600.000.000		3.269.600.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
17.4 Cổ phiếu	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
Quỹ đầu tư phát triển	374.850.772.138	287.408.908.744
Cộng	374.850.772.138	287.408.908.744
17.6 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		
21 NGUỒN KINH PHÍ	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	1.829.822,89	93.892,95
<i>EUR</i>		
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả SXKD		
19 DOANH THU	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Hoạt động bốc xếp	457.846.632.897	483.835.013.168
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	2.645.855.900	3.567.101.133
Hoạt động lưu kho bãi	49.421.507.462	78.546.605.810
Hoạt động lai đất, hỗ trợ	19.468.078.778	20.767.965.481
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	8.790.591.307	5.321.399.709
Cộng	538.172.666.344	592.038.085.301
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	292.717.020	848.781.340
<i>Cty CP Lai đất và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	2.983.933.191	2.230.187.489
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	424.889.200	378.612.000
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>		45.047.980

20 GIÁ VỐN	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	359.759.955.901	410.507.469.182
21 DOANH THU TÀI CHÍNH	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.384.768.281	27.187.247.393
Cổ tức lợi nhuận được chia		30.600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.031.024.727	1.184.748.205
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	872.360	2.457.900
Cộng	38.416.665.368	58.974.453.498
22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Lãi tiền vay, lãi vay oда	4.465.577.221	21.274.937.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	671.388.070	52.459.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.948.434.561	12.915.910.989
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(451.424.745)	(497.486.078)
Cộng	14.633.975.107	33.745.822.376
23 THU NHẬP KHÁC	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Tiền điện cho thuê ngoài	583.518.500	486.589.364
Các khoản khác	29.336.772	92.677.450
Cộng	612.855.272	579.266.814
24 CHI PHÍ KHÁC	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Các khoản khác	751.915.543	88.913.188
Cộng	751.915.543	88.913.188
25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Chi phí nhân viên	17.995.358.644	18.323.038.065
Chi phí khấu hao	1.075.105.480	1.518.393.021
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12)	41.295.152
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	862.149.000	828.158.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.173.352	1.367.051.809
Các khoản chi khác	13.501.980.879	13.970.887.093
Cộng	34.657.767.343	36.048.823.140
26 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu	41.504.541.346	39.608.491.999
Chi phí nhân công	163.852.266.195	176.112.171.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.938.498.062	129.002.046.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.157.075.667	38.241.139.597
Chi phí bằng tiền khác	74.965.341.974	63.592.442.809
Cộng	394.417.723.244	446.556.292.322

27 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167.398.573.090	171.200.777.727
Các khoản điều chỉnh tăng	2.830.129.776	19.721.611.401
Các khoản điều chỉnh giảm	149.331.122.261	30.600.000.000
Tổng thu nhập tính thuế	20.897.580.605	160.322.389.128
Thuế TNDN phải nộp	4.179.516.121	32.064.477.826
Thuế TNDN theo biên bản thanh tra	275.548.118	
Tổng thuế TNDN phải nộp	4.455.064.239	32.064.477.826

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	29.466.390.598	(3.727.860.304)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.466.390.598	(3.727.860.304)

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	16.617.398.798	16.180.552.889

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2020



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 30/06/2020			Ngày 1/1/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.279.501.691.109	(1.566.281.046)		1.279.501.691.109	(910.934.795)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		689.520.000.000	816.000.000.000		742.560.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		17.334.000.000	17.501.691.109		12.960.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(1.305.859.921)		15.000.000.000	(910.934.795)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000	(260.421.125)		1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	83.143.237.464	(16.010.628.871)		83.143.237.464	(17.337.399.867)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(122.100.265)		3.000.000.000	(473.481.585)	
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(4.070.494.177)		31.440.000.000	(5.045.883.853)	
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.421.131.012)		17.755.136.000	(1.201.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		640.831.800	122.500.000		661.756.920
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.421.131.012)	760.000.000	2.181.131.012	(1.201.131.012)	980.000.000
Tổng cộng	1.380.400.064.573	(18.998.040.929)		1.380.400.064.573	(19.449.465.674)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/06/2020			Ngày 1/1/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	25.401.373.910	(25.401.373.910)		25.401.373.922	(25.401.373.922)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	392.955	(392.955)		392.955	(392.955)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.322.171.120	(3.322.171.120)		3.322.171.132	(3.322.171.132)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	390.750.985	(390.750.985)		390.750.985	(390.750.985)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	436.403.386	(436.403.386)		436.403.386	(436.403.386)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.055.900	(19.055.900)		19.055.900	(19.055.900)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	66.376.803	(66.376.803)		66.376.803	(66.376.803)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/06/2020			Ngày 1/1/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quán	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	307.142.874	(307.142.874)		307.142.874	(307.142.874)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Maersk Lines A/S	122.238.700	(122.238.700)		122.238.700	(122.238.700)	
Tổng cộng	25.401.373.910	(25.401.373.910)		25.401.373.922	(25.401.373.922)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.729.818.818.786	79.814.651.986	2.815.662.582.509	44.428.786.448	4.669.724.839.729
2. Số tăng trong năm				1.059.026.820	1.059.026.820
- Mua trong năm					
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang				1.059.026.820	1.059.026.820
3. Số giảm trong năm					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.729.818.818.786	79.814.651.986	2.815.662.582.509	45.487.813.268	4.670.783.866.549
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	752.305.974.212	40.274.661.827	1.717.002.606.826	25.922.951.857	2.535.506.194.722
2. Số tăng trong năm	21.768.460.838	1.525.716.000	48.580.857.424	1.903.995.800	73.779.030.062
- Khấu hao trong năm	21.768.460.838	1.525.716.000	48.580.857.424	1.903.995.800	73.779.030.062
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	774.074.435.050	41.800.377.827	1.765.583.464.250	27.826.947.657	2.609.285.224.784
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	977.512.844.574	39.539.990.159	1.098.659.975.683	18.505.834.591	2.134.218.645.007
- Tại ngày cuối kỳ	955.744.383.736	38.014.274.159	1.050.079.118.259	17.660.865.611	2.061.498.641.765
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	133.832.528.672	18.454.337.380	1.071.184.621.846	12.862.709.973	1.236.334.197.871
8. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính					

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				31.901.695.138	31.901.695.138
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				31.901.695.138	31.901.695.138
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				29.910.081.138	29.910.081.138
2. Số tăng trong năm				159.468.000	159.468.000
- Khấu hao trong năm				159.468.000	159.468.000
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				30.069.549.138	30.069.549.138
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				1.991.614.000	1.991.614.000
- Tại ngày cuối kỳ				1.832.146.000	1.832.146.000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				28.964.821.138	28.964.821.138

CẢNG HẢI PHÒNG

Khoản mục	Ngày 30/06/2020		Trong kỳ		PHỤ LỤC SỐ 05 Ngày 1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	11.1 VAY NGẮN HẠN	34.201.034.868	34.201.034.868	17.583.636.070	(16.617.398.798)	33.234.797.596
Nợ dài hạn đến hạn trả	34.201.034.868	34.201.034.868	17.583.636.070	(16.617.398.798)	33.234.797.596	33.234.797.596
Vay ODA giai đoạn II	34.201.034.868	34.201.034.868	17.583.636.070	(16.617.398.798)	33.234.797.596	33.234.797.596
11.2 VAY DÀI HẠN	674.039.026.965	674.039.026.965	8.213.016.812	(16.617.398.798)	682.443.408.951	682.443.408.951
Loại kỳ hạn trên 5 năm	674.039.026.965	674.039.026.965	8.213.016.812	(16.617.398.798)	682.443.408.951	682.443.408.951
Vay ODA giai đoạn II	290.708.796.378	290.708.796.378	8.213.016.812	(16.617.398.798)	299.113.178.364	299.113.178.364
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	708.240.061.833	708.240.061.833	25.796.652.882	(33.234.797.596)	715.678.206.547	715.678.206.547

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2019	3.269.600.000.000		217.294.930.168		261.876.162.409	3.748.771.092.577
- Lãi trong kỳ					142.864.160.205	142.864.160.205
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			70.022.606.031		(70.022.606.031)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(40.848.627.000)	(40.848.627.000)
- Giảm do phân chia lợi ích của cổ đông thiểu số			56.380.495			56.380.495
Số dư tại ngày 30/06/2019	3.269.600.000.000		287.373.916.694		293.869.089.583	3.850.843.006.277
Số dư tại ngày 1/1/2020	3.269.600.000.000		287.408.908.744		414.812.953.678	3.971.821.862.422
- Lãi trong kỳ					133.477.118.253	133.477.118.253
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			87.405.902.394		(87.405.902.394)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(40.877.293.000)	(40.877.293.000)
- Chia cổ tức					(196.176.000.000)	(196.176.000.000)
- Tăng/Giảm khác			35.961.000			35.961.000
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		374.850.772.138		223.830.876.537	3.868.281.648.675

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.760.000
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.549.990.230	9.512.533.888
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	781.759.704	1.885.109.854
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	411.465.480	190.635.429
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.580.920.000	1.767.380.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.525.371.972
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		13.995.000
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.360.000	10.320.000
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		4.285.927.156
Mua dịch vụ		11.126.023.101
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		152.625.000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.631.256.525	3.029.648.515
CN Tcty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.333.547.094
Cty Vận tải biển Vinalines		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.218.742.345	16.254.952.975